

Bản án số: 37/2026/HNGĐ- ST

Ngày: 29 – 4 – 2025.

Về việc: “Ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mai.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tuyết và ông Y Yáo Bkrông.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quốc Nam - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Cao Văn Tiến – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 04 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7, tỉnh Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 284/2025/TLST - HNGĐ, ngày 24 tháng 11 năm 2025, về việc: “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2026/QĐST-HNGĐ ngày 13/4/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Long Thị T, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Thôn T, xã K, tỉnh Đắk Lắk (có đơn xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Lương Văn N, sinh năm 1980. Nơi cư trú: Thôn T, xã K, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Tại đơn khởi kiện ghi ngày 11/11/2025 và tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Long Thị T trình bày:**

- Về hôn nhân: Bà T và Lương Văn N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Đắk Lắk (trước đây là Ủy ban nhân dân xã X, huyện K) vào ngày 22/8/2008 trên cơ sở tự nguyện. Trong thời gian chung sống, cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc đến cuối năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn và kéo dài. Theo bà T nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong việc chăm sóc, nuôi dạy con cái và ông Nghiêm cho rằng bà T chăm sóc con không tốt dẫn đến con chung bị bệnh chắt từ năm 2015 nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Do đó, bà T xét thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và hiện nay vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2017 đến nay, mỗi người sống một nơi nên bà T làm đơn với nguyện vọng xin được ly hôn với Lương Văn N.

- Về con chung: Không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng Lương Văn N đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 209 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đã tiến hành phiên họp và hòa giải vắng mặt đối với bị đơn Lương Văn N. Căn cứ Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký, nguyên đơn, đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của BLTTDS. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Lương Văn N mặc dù được triệu tập họp lệ nhưng không đến tham gia phiên tòa là vi phạm quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình, đề nghị HĐXX: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Long Thị T; về hôn nhân: cho bà Long Thị T được ly hôn với Lương Văn N; về con chung không có con chung nên không đặt ra để giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết; về án phí nguyên đơn phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Xét về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của bà Long Thị T, ghi ngày 11/11/2025, Tòa án nhân dân khu vực 7 xác định quan hệ pháp luật: Ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của BLTTDS. Xét thấy bị đơn Lương Văn N, cư trú tại thôn 6, xã R, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, Tòa án nhân dân khu vực 7 thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

Xét thấy, Tòa án nhân dân khu vực 7 đã tổng đạt hợp lệ cho Lương Văn N: Quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn Lương Văn N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Tại phiên tòa nguyên đơn bà Long Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 227; Điều 228 của BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn bà Long Thị T và bị đơn ông Lương Văn T theo quy định của pháp luật

[2]. Xét về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Long Thị T và Lương Văn N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Đắk Lắk (trước đây là Ủy ban nhân dân xã X, huyện K) vào ngày 22/8/2008 trên cơ sở tự nguyện và đã được cấp giấy đăng ký kết hôn theo quy định. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo xác minh tại địa phương và lời khai của bà T thì trong thời gian sống chung vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không có tiếng nói chung và không

có con chung nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay, mỗi người sống một nơi. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà Long Thị T và Lương Văn N lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, xét yêu cầu xin ly hôn của bà Long Thị T là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận.

[2.2]. Về con chung: Quá trình giải quyết vụ án, bà Long Thị T xác định không có con chung. Do đó, HĐXX không đặt ra để giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung và nợ chung: Quá trình thu thập chứng cứ, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, HĐXX không đặt ra để giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Long Thị T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Xét ý kiến quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật nên HĐXX chấp nhận toàn bộ ý kiến quan điểm của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Luật Hôn nhân gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Long Thị T.

1. Về hôn nhân: Xử cho bà Long Thị T được ly hôn với Ông Lương Văn N.
2. Về con chung: Không có con chung. Do đó, HĐXX không đặt ra để giải quyết.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu. Do đó, HĐXX không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Bà Long Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm do bà Nguyễn Thị M đã nộp thay theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004736 ngày 21 tháng 11 năm 2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Khu vực 7;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7;
- Các đương sự;
- UBND xã K;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Võ Thị Mai